

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 7 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán  
Công trình: Đường giao thông và rãnh thoát nước xã Đồng Lợi  
huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển Trung ương và vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 168/TĐ-KTHT ngày 24/7/2020; Chủ tịch UBND xã Đồng Lợi tại Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 20/7/2020.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế BVTC và dự toán công trình Đường giao thông và rãnh thoát nước xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Đường giao thông và rãnh thoát nước xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình giao thông nông thôn, loại B.

**3. Chủ đầu tư:** UBND xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn.

**4. Đơn vị khảo sát thiết kế, lập dự toán xây dựng:** Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại A&A.

**5. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn và giao thông nội đồng đảm bảo cho nhu cầu đi lại, sản xuất của nhân dân.

**6. Địa điểm xây dựng:** Xã Đồng Lợi, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**7. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình.**

**7.1. Nền, mặt đường:**

a) *Bình đồ hướng tuyến:* Các tuyến đường được thiết kế theo hướng tuyến hiện trạng.

\* Tổng chiều dài các tuyến đường:  $L = 819,97$  m.

- Tuyến 01:

+ Điểm đầu: Tại Km0+00 Giao tại đường tỉnh lộ 517, thôn Lạc Trạch

+ Điểm cuối: Tại Km0+727,97 Tại trạm bơm đê sông Hoàng

- Tuyến 02:

+ Điểm đầu: Tại Km0+00 tại trạm bơm đê sông Hoàng

+ Điểm cuối: Tại Km0+92,0 tại bãi rác thôn Lạc Trạch

b) *Trắc dọc tuyến:* Cao độ đường đở tuyến đường thiết kế thiết kế phù hợp với hiện trạng tuyến.

c) *Cắt ngang tuyến:*

- Chiều rộng nền đường:  $B_n = 4,5$ m;

- Chiều rộng mặt đường:  $B_m = 3,5$  m;

- Chiều rộng lề đường:  $B_L = 2 \times 0,5$ m;

- Độ dốc ngang mặt đường:  $I_M = 1,5\%$ ;

- Độ dốc lề đường:  $I_L = 4\%$ ;

d) *Kết cấu, nền mặt đường:*

- Mặt đường BTXM đá 1x2 M250#, dày 18cm.

- Lớp lót chống thấm nilon tái sinh;

- Lớp móng CPĐD loại II dày 12cm;

- Đắp đất nền đường, lề đường lu lèn đạt độ chặt  $K=0,95$ .

**7.2. Công trình trên tuyến:**

a) *Nâng cao thành rãnh thoát nước hiện có:*

Thiết kế nâng cao thành rãnh từ Km0+00 -:- Km0+250,0 dài  $L = 250,0$ m, với kết cấu như sau:

- Khoan cấy thép D10 vào thành rãnh bê tông hiện trạng

- Đổ bê tông thành rãnh M250 đá 1x2 cao 0,3 - 0,6m

- BTCT thanh giằng rãnh M250 đá 1x2 (cứ 3m /1 thanh giằng)

b) *Tường chắn bằng đá hộc xếp rọ đá:*

Gia cố ta luy mái đường bằng rọ đá hộc, kích thước 0,5x1,0x2,0m chiều dài gia cố  $L=12,0$ m

c) *Cống ngang qua đường:*

Trên tuyến thiết kế 04 cống tròn  $DK = 0,3$ m tại Km0+106,5; Km0+204,5; Km0+318; Km0+425. Chiều dài mỗi cống 5,7m, có kết cấu như sau:

- Bê tông đáy cống, chân khay đá 1x2 mác 150; Bê tông tường đầu cống đá 1x2 mác 250.

- Ống công ly tâm tiêu chuẩn đúc sẵn D300.

d) *Tấm đan chịu lực:*

Trên tuyến rãnh thiết kế lắp đặt 25 tấm đan chịu lực qua đường, kích thước tấm đan 0,5mx0,92m dày 15cm. Bê tông cốt thép tấm đan đúc sẵn M250 đá 1x2.

## **8. Giá trị dự toán và nguồn vốn.**

### **8.1. Giá trị dự toán : 1.695.809.000đ.**

*(Một tỷ, sáu trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm lẻ chín nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	1.448.536.000đ;
- Chi phí QLDA:	36.384.591đ;
- Chi phí TVĐTXD:	106.999.849đ;
- Chi phí khác:	23.135.858đ;
- Chi phí dự phòng:	80.752.815đ;

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**8.2. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2020, ngân sách xã và các nguồn vốn hợp pháp khác.

**9. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý

**10. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2020.

**Điều 2.** Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNN; Chủ tịch UBND xã Đồng Lợi; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

## PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ RÃNH THOÁT NƯỚC XÃ ĐỒNG LỢI,  
HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo QĐ số:        /QĐ-UBND ngày     / /2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

ĐVT: VNĐ

TT	DIỄN GIẢI	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>1.316.850.909</b>	<b>131.685.091</b>	<b>1.448.536.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>36.384.591</b>		<b>36.384.591</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	<b>97.272.590</b>	<b>9.727.259</b>	<b>106.999.849</b>
1	Chi phí khảo sát, địa hình	21.580.000	2.158.000	23.738.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	32.921.273	3.292.127	36.213.400
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán	4.424.619	442.462	4.867.081
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	4.556.304	455.630	5.011.935
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	33.790.394	3.379.039	37.169.434
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>21.585.404</b>	<b>1.550.454</b>	<b>23.135.858</b>
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT	161.102		161.102
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	1.316.851		1.316.851
3	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	4.602.910		4.602.910
4	Chi phí kiểm toán	15.504.540	1.550.454	17.054.995
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>73.604.675</b>	<b>7.148.140</b>	<b>80.752.815</b>
	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng	73.604.675	7.148.140	80.752.815
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.545.698.168</b>	<b>150.110.944</b>	<b>1.695.809.113</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>1.695.809.000</b>

**(Một tỷ, sáu trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm lẻ chín nghìn đồng)**